

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		152,340,833,626	101,292,008,994
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2,769,879,711	15,190,982,121
111	1. Tiền		2,769,879,711	15,190,982,121
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		4,612,464,359	30,232,019,664
131	1. Phải thu của khách hàng		4,582,684,999	
132	2. Trả trước cho người bán		7,500,000	360,000,000
135	5. Các khoản phải thu khác		22,279,360	29,872,019,664
140	IV. Hàng tồn kho	V.2	136,944,038,618	53,494,247,953
141	1. Hàng tồn kho		143,778,342,805	53,494,247,953
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6,834,304,187)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,014,450,938	2,374,759,256
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,325,682,624	2,374,759,256
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.3	3,688,768,314	-
200	B. Tài sản dài hạn		26,290,837,902	40,205,433,395
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	V.4	25,316,825,946	38,507,684,286
221	1. Tài sản cố định hữu hình		25,183,492,604	38,277,249,552
222	- Nguyên giá		157,294,066,266	156,249,460,600
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132,110,573,662)	(117,972,211,048)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.5	133,333,342	136,507,941
228	- Nguyên giá		1,329,483,600	1,329,483,600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,196,150,258)	(1,192,975,659)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	93,926,793
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		974,011,956	1,697,749,109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	974,011,956	1,697,749,109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178,631,671,528	141,497,442,389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		83,908,673,368	34,123,664,166
310	I. Nợ ngắn hạn		83,744,505,320	34,123,664,166
312	2. Phải trả cho người bán		35,636,983,848	19,750,416,604
313	3. Người mua trả tiền trước		76,093,467	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	6,631,857	468,435,094
315	5. Phải trả người lao động		5,853,760,978	2,213,117,563
316	6. Chi phí phải trả	V.8	414,215,400	417,316,642
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.9	41,756,819,770	11,274,378,263
330	II. Nợ dài hạn		164,168,048	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		164,168,048	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		94,722,998,160	107,373,778,223
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.10	93,119,754,215	107,367,076,462
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7,094,556,539	7,367,076,462
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13,974,802,324)	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,603,243,945	6,701,761
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1,603,243,945	6,701,761
440	Tổng cộng nguồn vốn		178,631,671,528	141,497,442,389

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRỊNH MỸ ĐỨC

HOÀNG LÊ ÁNH

HÀ CƯƠNG QUYẾT



Số : 08 /2009/BC.KTTC-AASC.HCM.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được lập ngày 23 tháng 02 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 27 tháng 02 năm 2009

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



GIÁM ĐỐC

BUI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chứng chỉ KTV số : Đ0061/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 25 Nguyễn Văn Quỳ - phường Phú Thuận, Quận 7 - TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng và được chia thành 10.000.000 cổ phần, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Vốn Nhà nước	69.068.340.000	69.068.340	69,07%
2	Vốn góp của cổ đông khác	30.931.660.000	30.931.660	30,93%
	Cộng	100.000.000.000	10.000.000	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh của công ty

- Sản xuất thép;
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên liệu thép;
- Cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp, khí oxy, nito, argon (kể cả dạng lỏng);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí.
- Kinh doanh khai thác cảng nội địa,
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa,
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng,

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng,
- Sản xuất khí oxy, nitơ, argon
- Kinh doanh bất động sản...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	08 – 10	Năm
- Quyền sử dụng đất	50	Năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2008 được xác định theo phê duyệt của Hội đồng quản trị ngày 06 tháng 11 năm 2008.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	83,914,825	405,025,804
Tiền gửi ngân hàng	2,685,964,886	14,785,956,317
Cộng	2,769,879,711	15,190,982,121

2. HÀNG TỒN KHO	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	65,575,683,708	28,705,762,172
Công cụ, dụng cụ trong kho	300,930,754	247,145,757
Thành phẩm tồn kho	77,901,728,343	24,541,340,024
Cộng giá gốc hàng tồn kho	143,778,342,805	53,494,247,953
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,834,304,187)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	136,944,038,618	53,494,247,953

3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế TNDN	3,688,768,314	
Cộng	3,688,768,314	-

4. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	34,084,031,741	108,947,750,827	11,996,098,066	1,221,579,966	156,249,460,600
Tăng trong năm	-	601,514,070	-	443,091,596	1,044,605,666
- Do mua sắm		56,059,524		178,331,556	234,391,080
- Do XDCB		545,454,546		264,760,040	810,214,586
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	34,084,031,741	109,549,264,897	11,996,098,066	1,664,671,562	157,294,066,266
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	21,758,831,700	86,436,864,118	8,825,609,623	950,905,607	117,972,211,048
Tăng trong năm	1,718,311,716	11,050,105,196	1,200,343,908	169,601,794	14,138,362,614
- Do trích KH TSCĐ	1,718,311,716	11,050,105,196	1,200,343,908	169,601,794	14,138,362,614
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23,477,143,416	97,486,969,314	10,025,953,531	1,120,507,401	132,110,573,662
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12,325,200,041	22,510,886,709	3,170,488,443	270,674,359	38,277,249,552
Số cuối năm	10,606,888,325	12,062,295,583	1,970,144,535	544,164,161	25,183,492,604

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1,329,483,600	-	-	-	1,329,483,600
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1,329,483,600	-	-	-	1,329,483,600
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1,192,975,659	-	-	-	1,192,975,659
Tăng trong năm	3,174,599	-	-	-	3,174,599
- Do trích KH TSCĐ	3,174,599	-	-	-	3,174,599
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1,196,150,258	-	-	-	1,196,150,258
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	136,507,941	-	-	-	136,507,941
Số cuối năm	133,333,342	-	-	-	133,333,342

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Công cụ dụng cụ quản lý	974,011,956	1,697,749,109
Cộng	974,011,956	1,697,749,109

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế thu nhập cá nhân	6,631,857	468,435,094
Cộng	6,631,857	468,435,094

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Trích trước tiền điện sản xuất	402,215,400	393,324,700
Trích trước tiền nước, điện thoại	12,000,000	23,991,942
Cộng	414,215,400	417,316,642

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102,729,243	65,877,934
Bảo hiểm xã hội, y tế	108,122,246	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,041,200,000	1,620,800,000
Phải trả cổ phần hóa		8,305,064,000
Lãi chậm trả Tổng công ty thép Việt Nam	28,326,213,625	
Nợ phải trả Tổng công ty thép Việt Nam trước cổ phần hóa	10,820,057,764	
Trợ cấp lao động dôi dư theo quyết định 527		888,311,700
Thuế thu nhập cá nhân	176,481,913	179,276,515
Phải trả khác	182,014,979	215,048,114
Cộng	41,756,819,770	11,274,378,263

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	100,000,000,000	7,367,076,462	-	-	107,367,076,462
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	(13,974,802,324)	(13,974,802,324)
Tăng vốn trong kỳ				(13,974,802,324)	(13,974,802,324)
Lợi nhuận tăng trong kỳ				-	-
Tăng khác				-	-
3. Giảm trong kỳ	-	272,519,923	-	-	272,519,923
Giảm vốn trong kỳ		272,519,923			272,519,923
Phân phối LN trong kỳ				-	-
Quỹ giảm trong kỳ				-	-
4. Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	7,094,556,539	-	(13,974,802,324)	93,119,754,215

10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu		31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
Vốn góp Nhà nước	69.07%	69,068,340,000	69,068,340,000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.93%	30,931,660,000	30,931,660,000
Cộng		100,000,000,000	100,000,000,000

10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000

10.4. Cổ phiếu	31/12/2008	01/01/2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10,000	10,000

10.5 Các quỹ của công ty	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,603,243,945	6,701,761
Cộng	1,603,243,945	6,701,761

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	1,500,346,821,207
Cộng	1,500,346,821,207

12. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2008 VND
Hàng bán bị trả lại	734,475,000
Cộng	734,475,000

13. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2008
	VND
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	1,499,612,346,207
Cộng	1,499,612,346,207
14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2008
	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,473,310,366,594
Cộng	1,473,310,366,594
15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2008
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409,674,082
Cộng	409,674,082
16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2008
	VND
Lãi mua hàng chậm trả Tổng công ty	29,135,333,638
Cộng	29,135,333,638
17. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm 2008
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294,706,809
Chi phí nhân công	1,500,000
Cộng	296,206,809
18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2008
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	936,679,444
Chi phí nhân công	6,004,139,182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,053,190,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,728,126,926
Chi phí khác bằng tiền	2,823,926,577
Cộng	12,546,062,729



19. THU NHẬP KHÁC

Năm 2008

VND

Thu nhập từ bồi thường vỏ chai oxy

1,455,147,335

Cộng

1,455,147,335

20. CHI PHÍ KHÁC

Năm 2008

VND

Chi phí vỏ chai oxy

164,000,178

Cộng

164,000,178

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2008

VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

(13,974,802,324)

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

(13,974,802,324)

Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 28%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

-

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Năm 2008

VND

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(13,974,802,324)

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

(13,974,802,324)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)

10,000,000

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

-

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

10,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

-

(*) Năm 2008 là năm hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

**Năm 2008
VND**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,311,888,016,630
Chi phí nhân công	20,182,300,940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,141,537,213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,599,217,633
Chi phí khác bằng tiền	4,422,884,616
Cộng	1,367,233,957,032

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Cty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	1,141,311,704,013
Cty CP Thép thủ Đức	Cty con của VNS	Mua nguyên vật liệu	5,724,897,675
Cty CP Thép Biên Hòa	Cty con của VNS	Mua nguyên vật liệu	58,730,956,127
Tổng Cty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền lãi trả chậm	29,135,333,638
Tổng Cty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	CP sửa chữa máy tiện	82,927,117
Cty Thép Miền nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ VNS	Mua nguyên vật liệu	329,672,786,940
Tổng Cty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	407,873,453,018
Cty Thép Miền nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ VNS	Bán thành phẩm	664,857,690
Cty Thép Miền nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ VNS	Bán nguyên vật liệu	126,708,076,320
Cty CP Thép thủ Đức	Cty con của VNS	Bán thành phẩm, PPPL	3,296,767,845
Cty CP Thép Biên Hòa	Cty con của VNS	Bán thành phẩm, PPPL	20,649,790,350
Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ VNS	Bán thành phẩm	321,819,861,760
Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ VNS	Bán thành phẩm	244,531,937,695
Chi nhánh TPHCM	Đơn vị trực thuộc	Bán thành phẩm	247,886,510,264
Cộng			2,938,089,860,452

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản (*) phải thu, phải trả
Tổng Cty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(28,609,353,797)
Công ty Kim khí TPHCM	Đơn vị trực thuộc	Mua nguyên vật liệu	(2,061,846,990)
Cộng			(30,671,200,787)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty Thép Nhà Bè (tên cũ) được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Công ty Thép Nhà Bè ngày 05 tháng 08 năm 2008 giữa Vụ tài chính doanh nghiệp - Bộ tài chính, Tổ quyết toán CPH Tổng công ty Thép Việt Nam, Công ty Thép Nhà Bè và đã được phân loại lại cho phù hợp với các các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2008.

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

TRỊNH MỸ ĐỨC

Kế toán trưởng

HOÀNG LÊ ÁNH

Tổng Giám đốc



HÀ CƯỜNG QUYẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2008
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13,974,802,324)
	2. Điều chỉnh các khoản		49,701,500,956
02	- Khấu hao TSCĐ		14,141,537,213
03	- Các khoản dự phòng		6,834,304,187
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(409,674,082)
06	- Chi phí lãi vay		29,135,333,638
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35,726,698,632
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19,979,863,623
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(90,284,094,852)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập		24,454,643,968
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		723,737,153
13	- Tiền lãi vay đã trả		(809,120,013)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,688,768,314)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,866,156,184
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,849,214,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11,880,097,619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(950,678,873)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		409,674,082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(541,004,791)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12,421,102,410)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15,190,982,121
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,769,879,711

Người lập biểu



TRỊNH MỸ ĐỨC

Kế toán trưởng



HOÀNG LÊ ÁNH

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2009
Tổng Giám đốc




HA CUONG QUYẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	V.11	1,500,346,821,207
02	2. Các khoản giảm trừ	V.12	734,475,000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.13	1,499,612,346,207
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	V.14	1,473,310,366,594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,301,979,613
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.15	409,674,082
22	7. Chi phí tài chính	V.16	29,135,333,638
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29,135,333,638
24	8. Chi phí bán hàng		296,206,809
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,546,062,729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,265,949,481)
31	11. Thu nhập khác	V.17	1,455,147,335
32	12. Chi phí khác	V.18	164,000,178
40	13. Lợi nhuận khác		1,291,147,157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13,974,802,324)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13,974,802,324)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-

(*) Năm 2008 là năm hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè.

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRỊNH MỸ ĐỨC

HOÀNG LÊ ÁNH

HA CƯƠNG QUYẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	V.11	1,500,346,821,207
02	2. Các khoản giảm trừ	V.12	734,475,000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.13	1,499,612,346,207
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	V.14	1,473,310,366,594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,301,979,613
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.15	409,674,082
22	7. Chi phí tài chính	V.16	29,135,333,638
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29,135,333,638
24	8. Chi phí bán hàng		296,206,809
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,546,062,729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,265,949,481)
31	11. Thu nhập khác	V.17	1,455,147,335
32	12. Chi phí khác	V.18	164,000,178
40	13. Lợi nhuận khác		1,291,147,157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13,974,802,324)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13,974,802,324)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-

(*) Năm 2008 là năm hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè.

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu



TRỊNH MỸ ĐỨC

Kế toán trưởng



HOÀNG LÊ ÁNH

Tổng Giám đốc



HÀ CƯƠNG QUYẾT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		152,340,833,626	101,292,008,994
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2,769,879,711	15,190,982,121
111	1. Tiền		2,769,879,711	15,190,982,121
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		4,612,464,359	30,232,019,664
131	1. Phải thu của khách hàng		4,582,684,999	
132	2. Trả trước cho người bán		7,500,000	360,000,000
135	5. Các khoản phải thu khác		22,279,360	29,872,019,664
140	IV. Hàng tồn kho	V.2	136,944,038,618	53,494,247,953
141	1. Hàng tồn kho		143,778,342,805	53,494,247,953
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6,834,304,187)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,014,450,938	2,374,759,256
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,325,682,624	2,374,759,256
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.3	3,688,768,314	-
200	B. Tài sản dài hạn		26,290,837,902	40,205,433,395
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	V.4	25,316,825,946	38,507,684,286
221	1. Tài sản cố định hữu hình		25,183,492,604	38,277,249,552
222	- Nguyên giá		157,294,066,266	156,249,460,600
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132,110,573,662)	(117,972,211,048)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.5	133,333,342	136,507,941
228	- Nguyên giá		1,329,483,600	1,329,483,600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,196,150,258)	(1,192,975,659)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	93,926,793
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		974,011,956	1,697,749,109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	974,011,956	1,697,749,109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178,631,671,528	141,497,442,389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		83,908,673,368	34,123,664,166
310	I. Nợ ngắn hạn		83,744,505,320	34,123,664,166
312	2. Phải trả cho người bán		35,636,983,848	19,750,416,604
313	3. Người mua trả tiền trước		76,093,467	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	6,631,857	468,435,094
315	5. Phải trả người lao động		5,853,760,978	2,213,117,563
316	6. Chi phí phải trả	V.8	414,215,400	417,316,642
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.9	41,756,819,770	11,274,378,263
330	II. Nợ dài hạn		164,168,048	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		164,168,048	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		94,722,998,160	107,373,778,223
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.10	93,119,754,215	107,367,076,462
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7,094,556,539	7,367,076,462
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13,974,802,324)	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,603,243,945	6,701,761
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1,603,243,945	6,701,761
440	Tổng cộng nguồn vốn		178,631,671,528	141,497,442,389

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRỊNH MỸ ĐỨC

HOÀNG LÊ ÁNH

HÀ CƯƠNG QUYẾT

MẪU CBTT - 03

CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của chi nhánh AASC tại TP, Hồ Chí Minh)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
I	Tài sản ngắn hạn	152.340.833.626	101.292.008.994
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.769.879.711	15.190.982.121
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.612.464.359	30.232.019.664
4	Hàng tồn kho	136.944.038.618	53.494.247.953
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.014.450.938	2.374.759.256
II	Tài sản dài hạn	26.290.837.902	40.205.433.395
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	25.316.825.946	38.507.684.286
	- Tài sản cố định hữu hình	25.183.492.604	38.277.249.552
	- Tài sản cố định vô hình	133.333.342	136.507.941
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	93.926.793
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	974.011.956	1.697.749.109
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	178.631.671.528	141.497.442.389
IV	Nợ phải trả	83.908.673.368	34.123.664.166
1	Nợ ngắn hạn	83.744.505.320	34.123.664.166
2	Nợ dài hạn	164.168.048	-
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	94.722.998.160	107.373.778.223
1	Nguồn vốn chủ sở hữu	93.119.754.215	107.367.076.462
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	7.094.556.539	7.367.076.462
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- các quỹ	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(13.974.802.324)	-
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.603.243.945	6.701.761
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.603.243.945	6.701.761
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	178.631.671.528	141.497.442.389



II.A. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	1.500.346.821.207
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	734.475.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.499.612.346.207
4	Giá vốn hàng bán (*)	1.473.310.366.594
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.301.979.613
6	Doanh thu hoạt động tài chính	409.674.082
7	Chi phí tài chính	29.135.333.638
8	Chi phí bán hàng	296.206.809
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.546.062.729
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.265.949.481)
11	Thu nhập khác	1.455.147.335
12	Chi phí khác	164.000.178
13	Lợi nhuận khác	1.291.147.157
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.974.802.324)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.974.802.324)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2008
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	14,72
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	85,28
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	46,97
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	53,03
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,82
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	-7,82
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	-0,93
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	-14,75

Ghi chú : Công ty CP Thép Nhà Bè chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2008.

TP.HCM, Ngày 06 tháng 03 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC 

 CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NHÀ BÈ
QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

HÀ CƯƠNG QUYẾT 